

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- E-mail: info@kigimex.com.vn Website: www.kigimex.com.vn
- Người thực hiện CBTT: Bà Dương Thị Thanh Nguyệt, Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang.

- Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2021 chênh lệch trên 10% so với năm 2020.

Thông tin này Công ty đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/02/2022 tại đường dẫn <http://www.kigimex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



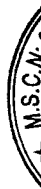
Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG
85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 20 ngày 10 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Ông Phan Hùng Minh	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/04/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Bà Vũ Thị Minh Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/04/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Rạch Giá, ngày 18 tháng 01 năm 2022



Dương Thị Thanh Nguyệt



Số: 160222.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập ngày 18 tháng 01 năm 2022, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



aasc.com.vn

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

AASC AUDITING FIRM



05-00
NHÂN
TY TN
KIỂM T
AASC
TP. HỒ

09
HÀ
NG
K

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH KPMG. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Chức danh

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		707.273.162.944	678.648.123.885
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	26.300.477.326	112.004.272.579
111	1. Tiền		26.300.477.326	112.004.272.579
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		358.183.126.196	63.456.134.097
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	292.933.692.812	49.735.936.097
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	50.422.691.643	14.197.818.659
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	15.286.192.425	131.350.025
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(459.450.684)	(608.970.684)
140	IV. Hàng tồn kho	08	288.135.187.139	481.181.273.007
141	1. Hàng tồn kho		327.769.454.052	527.731.857.934
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(39.634.266.913)	(46.550.584.927)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.654.372.283	22.006.444.202
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.313.305.230	1.192.734.004
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.340.947.053	20.813.590.198
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	120.000	120.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		209.639.457.296	231.853.410.524
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		48.000.000	48.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	48.000.000	48.000.000
220	II. Tài sản cố định		153.073.676.809	175.523.945.213
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	153.073.676.809	175.523.945.213
222	- Nguyên giá		459.616.793.183	456.837.425.295
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(306.543.116.374)	(281.313.480.082)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	1.356.388.307	1.356.388.307
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.356.388.307	1.356.388.307
260	VI. Tài sản dài hạn khác		55.161.392.180	54.925.077.004
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	55.161.392.180	54.925.077.004
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		916.912.620.240	910.501.534.409

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

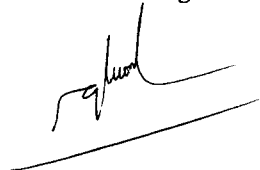
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		646.128.719.474	629.709.180.435
310	I. Nợ ngắn hạn		646.128.719.474	627.802.913.435
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.946.143.585	288.973.626.527
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	82.364.848.172	54.986.474.796
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	743.701.625	1.444.810.756
314	4. Phải trả người lao động		9.600.459.637	11.126.572.565
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.385.930.481	2.465.021.936
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.544.164.692	8.500.817.743
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	530.630.349.740	255.946.728.380
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	-	3.271.179.884
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.913.121.542	1.087.680.848
330	II. Nợ dài hạn		-	1.906.267.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	-	1.906.267.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		270.783.900.766	280.792.353.974
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	270.783.900.766	280.792.353.974
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		254.300.000.000	254.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		254.300.000.000	254.300.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.656.581.947	1.402.067.630
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.827.318.819	25.090.286.344
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	1.292.809.579
421b	LNST chưa phân phối năm nay		13.827.318.819	23.797.476.765
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		916.912.620.240	910.501.534.409

Người lập



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Diệp



Tp. Rạch Giá, ngày 18 tháng 01 năm 2022
Tổng Giám đốc

Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

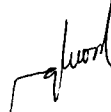
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	4.629.239.043.081	3.565.573.701.998
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	3.803.400.569	11.377.323.380
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.625.435.642.512	3.554.196.378.618
11	4. Giá vốn hàng bán	23	4.310.955.371.377	3.272.437.876.531
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		314.480.271.135	281.758.502.087
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	30.768.379.242	22.557.823.724
22	7. Chi phí tài chính	25	32.129.046.210	36.431.472.614
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.289.570.879	21.072.983.668
25	8. Chi phí bán hàng	26	267.417.689.310	200.387.691.770
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	28.675.015.442	37.293.588.876
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.026.899.415	30.203.572.551
31	11. Thu nhập khác	28	4.826.163.622	6.454.175.543
32	12. Chi phí khác	29	4.047.274.197	10.504.527.488
40	13. Lợi nhuận khác		778.889.425	(4.050.351.945)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.805.788.840	26.153.220.606
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.978.470.021	2.355.743.841
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.827.318.819</u>	<u>23.797.476.765</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	544	834

Người lập



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Diệp

Tp. Rạch Giá, ngày 18 tháng 01 năm 2022



Tổng Giám đốc

Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.805.788.840	26.153.220.606
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.188.450.959	26.203.094.383
03	- Các khoản dự phòng		(10.337.017.898)	36.283.028.653
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.921.039.576	277.764.468
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(29.473.751)	(213.745.847)
06	- Chi phí lãi vay		21.289.570.879	21.072.983.668
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		55.838.358.605	109.776.345.931
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(306.503.323.697)	324.272.150.032
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		199.962.403.882	(280.960.641.382)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(254.409.605.695)	279.495.545.044
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(356.886.402)	2.830.975.905
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.174.837.798)	(20.872.399.450)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.675.673.538)	(4.835.480.127)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(782.246.000)	(2.178.238.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(332.101.810.643)	407.528.257.953
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.779.367.888)	(5.634.660.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(12.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	13.680.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.473.751	227.825.025
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.749.894.137)	(4.226.834.975)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

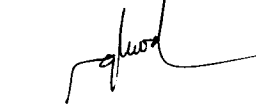
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.503.829.554.439	2.791.475.687.199
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.233.563.559.079)	(3.212.093.663.001)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.106.900.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>249.159.095.360</i>	<i>(420.617.975.802)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(85.692.609.420)	(17.316.552.824)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		112.004.272.579	129.383.424.074
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.185.833)	(62.598.671)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>26.300.477.326</u>	<u>112.004.272.579</u>

Người lập



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Điệp

Tp. Rạch Giá, ngày 18 tháng 01 năm 2022



Tổng Giám đốc

Dương Thị Thanh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 20 ngày 10 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 đồng tương đương với 25.430.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Số vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2021 là 254.300.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 280 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 283 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến nông nghiệp; kinh doanh thương mại xăng dầu; chế biến cá com.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh lúa gạo, kinh doanh nông sản, kinh doanh thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty);
- Trồng lúa, trồng cây lâu năm khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến cá com Hòn Chông	Tỉnh Kiên Giang	Chế biến cá com
Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu An Bình	Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu
Văn phòng đại diện	Thành phố Hồ Chí Minh	

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Cơ sở để xác định Giá trị thuần có thể thực hiện:

- Đối với trường hợp chưa ký được hợp đồng được ước tính dựa trên giá bán theo Công văn số 2767/LTMN-KDXNK ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần ban hành trừ (-) các chi phí ước tính để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.
- Đối với trường hợp đã ký được hợp đồng và đã xác định được giá bán thì lấy theo giá đã ký kết trừ (-) các chi phí ước tính để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi chậm trả, chi phí làm hàng, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	548.689.500	810.879.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.751.787.826	111.193.393.579
	26.300.477.326	112.004.272.579

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Crop Worthy Ventures Inc	-	-	22.044.495.000	-
- Công ty TNHH Chế biến Lương thực Thanh Nhân	17.820.000.000	-	-	-
- Louis Dreyfus Asia Pte Ltd	73.124.714.354	-	-	-
- Akila Trading (Pty) Ltd	3.707.585.038	-	-	-
- Sikakroabea Co.Ltd	184.707.768.045	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	-	-	10.129.171.106	-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	333.560.375	-	5.787.423.180	-
- Wilmar Riceland Trading Pte.Ltd	-	-	3.060.292.811	-
- Ban điều hành Nhà máy điện Kiên Hải	2.286.440.000	-	1.546.220.000	-
- Phải thu các khách hàng khác	10.953.625.000	(199.757.000)	7.168.334.000	(349.277.000)
	292.933.692.812	(199.757.000)	49.735.936.097	(349.277.000)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	10.129.171.106	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Chế biến Lương thực Hương Hạnh	-	-	4.640.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	16.020.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Chế biến Lương thực Thắng Lợi	15.552.707.984	-	6.490.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thương mại Ngọc Tài	6.520.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất Nhập khẩu Tân Phát	3.090.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Hợp Ngọc	2.020.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Khương Trinh	2.167.500.000	-	-	-
- DNTN Hồng Phượng - (Phạm Thị Thoi)	1.020.000.000	-	1.740.000.000	-
- Trả trước cho các người bán khác	4.032.483.659	(133.343.659)	1.327.818.659	(133.343.659)
	50.422.691.643	(133.343.659)	14.197.818.659	(133.343.659)

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	5.880.900.000	-	5.000.000	-
- Phải thu Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty Cổ phần do ứng trước tiền Cổ tức năm 2021.	9.278.942.400	-	-	-
- Phải thu khác	126.350.025	(126.350.025)	126.350.025	(126.350.025)
	15.286.192.425	(126.350.025)	131.350.025	(126.350.025)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000	-	48.000.000	-
	48.000.000	-	48.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	9.278.942.400	-	-	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7 . NỢ XẤU VÀ NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2021			01/01/2021				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu khách hàng		199.757.000	(199.757.000)	-		413.357.000	(349.277.000)	64.080.000
- Công ty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	Trên 05 năm	129.757.000	(129.757.000)	-	Trên 05 năm	129.757.000	(129.757.000)	-
- Công ty TNHH Tâm Hùng	Trên 05 năm	70.000.000	(70.000.000)	-	Trên 05 năm	70.000.000	(70.000.000)	-
- DNTN Nguyễn Minh Tuấn	Trên 05 năm	-	-	-	Trên 05 năm	213.600.000	(149.520.000)	64.080.000
Trả trước cho người bán		133.343.659	(133.343.659)	-		133.343.659	(133.343.659)	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Thiên Nam Dương	Trên 05 năm	17.604.000	(17.604.000)	-	Trên 05 năm	17.604.000	(17.604.000)	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế & Xây dựng Duy Tân	Trên 05 năm	65.739.659	(65.739.659)	-	Trên 05 năm	65.739.659	(65.739.659)	-
- Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	Trên 05 năm	50.000.000	(50.000.000)	-	Trên 05 năm	50.000.000	(50.000.000)	-
Phải thu khác		126.350.025	(126.350.025)	-		126.350.025	(126.350.025)	-
- Công ty TNHH Hoàng Mỹ	Trên 05 năm	51.385.725	(51.385.725)	-	Trên 05 năm	51.385.725	(51.385.725)	-
- DNTN Mê Linh, An Giang	Trên 05 năm	40.808.300	(40.808.300)	-	Trên 05 năm	40.808.300	(40.808.300)	-
- DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	Trên 05 năm	34.156.000	(34.156.000)	-	Trên 05 năm	34.156.000	(34.156.000)	-
		459.450.684	(459.450.684)	-		673.050.684	(608.970.684)	64.080.000



8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.920.545.455	-	4.230.454.545	-
Nguyên liệu, vật liệu	170.358.284.842	(27.381.817.509)	90.622.898.272	(613.291.644)
Công cụ, dụng cụ	1.736.919.655	-	3.501.651.726	-
Thành phẩm	76.952.476.397	(9.746.804.342)	37.601.327.547	(385.968.283)
Hàng hoá	71.801.227.703	(2.505.645.062)	391.775.525.844	(45.551.325.000)
	327.769.454.052	(39.634.266.913)	527.731.857.934	(46.550.584.927)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Com (*)	1.356.388.307	1.356.388.307
	1.356.388.307	1.356.388.307

(*) Bao gồm chi phí mua đất và các chi phí khác của công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Com. Dự án này hiện nay đang tạm ngưng thực hiện. Đến thời điểm ngày 31/12/2021, Công ty vẫn chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	224.296.080.978	155.688.533.580	74.452.674.001	884.344.630	1.515.792.106	456.837.425.295
- Mua trong năm	164.867.888	2.073.500.000	541.000.000	-	-	2.779.367.888
Số dư cuối năm	224.460.948.866	157.762.033.580	74.993.674.001	884.344.630	1.515.792.106	459.616.793.183
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	132.042.411.830	92.168.980.186	55.093.106.359	652.833.638	1.356.148.069	281.313.480.082
- Khấu hao trong năm	10.535.344.338	9.798.451.535	4.680.433.950	104.414.675	110.991.794	25.229.636.292
Số dư cuối năm	142.577.756.168	101.967.431.721	59.773.540.309	757.248.313	1.467.139.863	306.543.116.374
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	92.253.669.148	63.519.553.394	19.359.567.642	231.510.992	159.644.037	175.523.945.213
Tại ngày cuối năm	81.883.192.698	55.794.601.859	15.220.133.692	127.096.317	48.652.243	153.073.676.809

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 106.988.426.265 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 70.058.046.356 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 11.090.877.760 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	298.667.411	401.809.894
- Chi phí sửa chữa tài sản	360.455.838	88.567.418
- Chi phí bảo hiểm	129.535.708	139.484.609
- Chi phí bốc xếp, đồ đạc, gia công hàng chờ xuất	385.565.661	308.424.417
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	139.080.612	254.447.666
	1.313.305.230	1.192.734.004
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	527.957.908	698.596.858
- Chi phí sửa chữa tài sản	5.316.967.110	3.590.320.763
- Chi phí bảo hiểm	138.878.483	189.200.608
- Tiền thuê đất trả trước (*)	49.177.588.679	50.429.083.775
- Các chi phí khác	-	17.875.000
	55.161.392.180	54.925.077.004

(*) Giá trị còn lại của các lô đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất, nay được chuyển sang đất thuê với thời gian thuê tối đa 50 năm. Theo các văn bản của của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian thuê còn lại. Tổng giá trị còn lại của quyền sử dụng đất thuê đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần tại ngày 31/12/2021 là 47.505.826.184 đồng (trong đó bao gồm giá trị còn lại của quyền sử dụng đất thuê bổ sung thế chấp trong kỳ này là 13.162.613.927 đồng), tại ngày 01/01/2021 là 35.278.167.249 đồng. (Xem thêm thuyết minh số 12)

N: 170
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 XUẤT NHẬP
 KHẨU KIÊN GIANG
 RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	252.134.628.880	252.134.628.880	3.506.474.847.439	3.229.885.393.579	528.724.082.740	528.724.082.740
- Vay dài hạn đến hạn trả	3.812.099.500	3.812.099.500	1.906.267.000	3.812.099.500	1.906.267.000	1.906.267.000
	255.946.728.380	255.946.728.380	3.508.381.114.439	3.233.697.493.079	530.630.349.740	530.630.349.740
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	5.718.366.500	5.718.366.500	-	3.812.099.500	1.906.267.000	1.906.267.000
	5.718.366.500	5.718.366.500	-	3.812.099.500	1.906.267.000	1.906.267.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.812.099.500)	(3.812.099.500)	(1.906.267.000)	(3.812.099.500)	(1.906.267.000)	(1.906.267.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.906.267.000	1.906.267.000			-	-

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021		01/01/2021	
				USD	VND	USD	VND
a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang					104.286.847.350		52.737.559.280
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0039/20/HĐK-KIGIMEX ngày 24/06/2020	5,5%/năm đến 6,3%/năm	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu.		-		29.081.474.280
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0039/20/HĐK-KIGIMEX ngày 24/06/2020	3,4%/năm	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.	Phục vụ cho sản xuất kinh doanh gạo.	-	-	1.019.000,00	23.656.085.000
- Hợp đồng cấp tín dụng số 0010/21/HĐK-KIGIMEX ngày 05/04/2021	5,5%/năm	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu.		55.558.927.350		
- Hợp đồng cấp tín dụng số 0010/21/HĐK-KIGIMEX ngày 05/04/2021	3,0%/năm	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.	Phục vụ cho sản xuất kinh doanh gạo.	2.126.000,00	48.727.920.000	-	-

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021		01/01/2021	
				USD	VND	USD	VND
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (Tiếp theo)							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc				253.827.855.390		199.397.069.600	
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/679501/HĐTD ngày 15/06/2020	3,98%/năm	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu.	-	-	6.866.000,00	159.222.540.000
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/679501/HĐTD ngày 15/06/2020	4,5%/năm đến 5,0%/năm	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu.				40.174.529.600
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/679501/HĐTD ngày 07/06/2021	4,5%/năm	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu.		89.334.055.390		
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/679501/HĐTD ngày 07/06/2021	3,5%/năm	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu.	7.180.000,00	164.493.800.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Kiên Giang				58.148.040.000		-	
- Hợp đồng tín dụng số 142/2021/HĐTD/KGG/01 ngày 03/08/2021	3,3%/năm	Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ tương lai/ đang hình thành/ đã hình thành từ hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng ủy thác xuất khẩu/ cung ứng gạo.	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh hoặc thu mua tạm trữ lúa, gạo, tấm các loại.	2.537.000,00	58.148.040.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021		01/01/2021	
				USD	VND	USD	VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn					52.692.480.000		-
- Hợp đồng tín dụng số LAV210067209/1401 ngày 27/09/2021	2,9%/năm	Khoản vay được bảo đảm bằng công trình xây dựng trên đất và máy móc thiết bị tại kho chứa lương thực Sơn Thuận - Hòn Đất.	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.	2.304.000,00	52.692.480.000	-	-
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (Tiếp theo)							
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Hồ Chí Minh					40.603.800.000		-
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 587/2021/HĐTD-KGM ngày 24/9/2021	3,1%/năm	Cấp tín dụng không tài sản đảm bảo theo chính sách tín dụng của MSB	Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho: hoạt động sản xuất gạo, thu mua lúa gạo sản xuất trong nước.	1.770.000,00	40.603.800.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh					19.165.060.000		-
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 35551/20MN/HĐTD ngày 28/12/2020	3,5%/năm	Thế chấp tài sản là các hợp đồng xuất khẩu ủy thác có phương thức thanh toán L/C, D/P	Tài trợ xuất khẩu theo phương thức L/C, D/P, T/T phục vụ hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo	838.000,00	19.165.060.000	-	-
					528.724.082.740		252.134.628.880

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021		01/01/2021	
				Thời gian đáo hạn	VND	Thời gian đáo hạn	VND
b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc					1.906.267.000		5.718.366.500
- Hợp đồng tín dụng số 01/2018/679501 ngày 31/01/2018	11%/năm	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay: hệ thống và thiết bị của khách hàng.	Thanh toán xe Bồn chở xăng dầu		-	Năm 2021	79.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 03/2018/679501 ngày 31/08/2018	11%/năm	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay: hệ thống và thiết bị của khách hàng.	Thanh toán lắp đặt băng tải hạt và cân đóng túi của Xí nghiệp Vĩnh Thắng và Xí nghiệp Tân Phú		-	Năm 2021	1.023.299.500
- Hợp đồng tín dụng số 02/2019/679501/HĐTD ngày 16/04/2019	10,8%/năm	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay: hệ thống và thiết bị của khách hàng.	Thanh toán Tàu chở Xăng dầu 61,7m3 và máy tách màu Xí nghiệp An Hòa và Xí nghiệp Sơn Thuận	Năm 2022	541.467.000	Năm 2022	1.621.467.000
- Hợp đồng tín dụng số 01/2020/679501/HĐTD ngày 16/01/2020	10,8%/năm	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay: hệ thống và thiết bị của khách hàng.	Thanh toán một phần thi công hệ thống băng tải Xí nghiệp Sơn Thuận	Năm 2023	292.250.000	Năm 2023	834.050.000
- Hợp đồng tín dụng số 02/2020/679501/HĐTD ngày 10/12/2020	10,5%/năm	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay: hệ thống và thiết bị của khách hàng.	Thanh toán một phần đầu tư máy tách màu, thiết bị phụ trợ, hệ thống cân túi tại Xí nghiệp Thạnh Hưng	Năm 2023	1.072.550.000	Năm 2023	2.160.550.000
					1.906.267.000		5.718.366.500
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(1.906.267.000)		(3.812.099.500)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-		1.906.267.000

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	-	-	157.550.388.480	157.550.388.480
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	3.767.010.375	3.767.010.375	127.710.000.000	127.710.000.000
- Công ty TNHH MTV Tâm Lang	825.800.000	825.800.000	1.250.000.000	1.250.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ DTC	875.000.000	875.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	815.782.000	815.782.000	560.700.000	560.700.000
- Phải trả các đối tượng khác	2.662.551.210	2.662.551.210	1.902.538.047	1.902.538.047
	8.946.143.585	8.946.143.585	288.973.626.527	288.973.626.527

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Perissos Vitoria Unipessoal Lda	25.794.275.742	10.522.915.000
- Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	16.100.000.000	33.000.000.000
- Fullway Resources Inc	-	3.189.659.200
- Syarikat Pelangi Tinggi	30.939.382.500	2.987.320.000
- Rbs universal Grains Trades Corporation	2.974.600.000	-
- Mindanao Agriplus Corp	-	2.486.016.000
- Soda	4.728.704.000	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.827.885.930	2.800.564.596
	82.364.848.172	54.986.474.796

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	120.000	-	261.547.703	261.547.703	120.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.425.573.359	3.978.470.021	4.675.673.538	-	728.369.842
- Thuế thu nhập cá nhân	-	19.237.397	360.983.774	364.889.388	-	15.331.783
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	212.506.168	212.506.168	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
	120.000	1.444.810.756	4.826.507.666	5.527.616.797	120.000	743.701.625

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước lãi vay phải trả	315.317.299	200.584.218
- Trích trước lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	-	1.868.209.726
- Trích trước các khoản chi phí làm hàng	1.620.562.280	-
- Trích trước chi phí vận chuyển	56.841.600	-
- Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	4.357.412
- Trích trước các khoản chi phí phải trả khác	393.209.302	391.870.580
	2.385.930.481	2.465.021.936

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	87.886.371	88.258.596
- Bảo hiểm xã hội	-	34.280.826
- Phải trả tiền lãi trả chậm nộp tiền cổ phần hóa cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	7.902.592.072	7.902.592.072
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	553.686.249	475.686.249
	8.544.164.692	8.500.817.743
	7.902.592.072	7.902.592.072

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan
 Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	-	3.271.179.884
	-	3.271.179.884

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	254.300.000.000	1.402.067.630	1.292.809.579	256.994.877.209
Lãi trong năm trước	-	-	23.797.476.765	23.797.476.765
Số dư tại ngày 31/12/2020	254.300.000.000	1.402.067.630	25.090.286.344	280.792.353.974
Số dư tại ngày 01/01/2021	254.300.000.000	1.402.067.630	25.090.286.344	280.792.353.974
Lãi trong năm nay	-	-	13.827.318.819	13.827.318.819
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	1.254.514.317	(1.254.514.317)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(21.106.900.000)	(21.106.900.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.509.028.643)	(2.509.028.643)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	(119.843.384)	(119.843.384)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội (*)	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	254.300.000.000	2.656.581.947	13.827.318.819	270.783.900.766

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 50/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100,00	25.090.286.344
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00	1.254.514.317
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,00	2.509.028.643
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,48	119.843.384
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội	0,40	100.000.000
Chi trả cổ tức 8,3%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 830 đồng)	84,12	21.106.900.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	83,31	211.848.000.000	83,31	211.848.000.000
- Các Cổ đông khác	16,69	42.452.000.000	16,69	42.452.000.000
	100	254.300.000.000	100	254.300.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	254.300.000.000	254.300.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	254.300.000.000	254.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	21.106.900.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước</i>	21.106.900.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(21.106.900.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước</i>	(21.106.900.000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

f) Các quỹ của công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.656.581.947	1.402.067.630
	2.656.581.947	1.402.067.630

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê cửa hàng xăng dầu theo hợp đồng thuê hoạt động số 25/HĐTCH/2018 ngày 31/05/2018. Theo hợp đồng này, công ty đã trả trước toàn bộ tiền thuê cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã ký các hợp đồng thuê đất tại địa phương nơi đặt văn phòng và các chi nhánh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh, kho bãi với thời hạn thuê tối đa 50 năm. Bao gồm:

- Diện tích đất thuê 230.726,8 m² đã được công ty trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.
- Diện tích đất thuê 69.168,6 m² được công ty trả tiền thuê hằng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	541.862,78	3.398.283,10
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	205,74	237,93

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Xuất nhập khẩu Phú Thọ	12.735.935	12.735.935
- Nguyễn Thị Tuyết - Tàu Tiên Phương	46.255.000	46.255.000
- Trần Thanh Đính - Xí nghiệp An Hòa	166.982.720	166.982.720
- Trần Quốc Đoàn	168.738.419	168.738.419
- Doanh nghiệp tư nhân Thành Phước	229.845.000	229.845.000
- Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	15.000.000	15.000.000
- Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili- Timor Leste	4.482.637.600	4.482.637.600
- Kuo Corp - Phí tòa án Xi măng	285.485.437	285.485.437
- Công ty TNHH Tâm Huy	602.770.000	602.770.000
- Chi nhánh DNTN Mỹ Lệ	17.900.000	17.900.000
- Các đối tượng khác	198.112.609	198.112.609
	6.226.462.720	6.226.462.720

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	4.627.588.665.168	3.565.178.684.698
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.401.448.591	104.504.400
Doanh thu khác	248.929.322	290.512.900
	4.629.239.043.081	3.565.573.701.998
Trong đó: Doanh thu phát sinh với các bên liên quan	3.973.860.720	192.300.316.569

Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh số 36*.

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	3.803.400.569	11.377.323.380
	3.803.400.569	11.377.323.380

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	4.315.473.449.397	3.237.354.470.268
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	2.398.239.994	2.044.277.494
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(6.916.318.014)	33.039.128.769
	4.310.955.371.377	3.272.437.876.531
	16.295.273.000	725.713.701.161

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	29.473.751	213.745.847
Lãi bán hàng trả chậm	-	516.935.306
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	30.738.905.491	21.827.142.571
	30.768.379.242	22.557.823.724

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.289.570.879	21.072.983.668
Lãi trả chậm nộp tiền cổ phần hóa	-	110.264.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.852.122.378	14.632.437.802
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.921.039.576	277.764.468
Chi phí tài chính khác	66.313.377	338.022.548
	32.129.046.210	36.431.472.614

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	147.438.788.367	138.277.711.417
Chi phí nhân công	1.416.461.927	1.799.160.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	939.069.868	1.013.292.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.344.999.050	56.599.172.706
Chi phí khác bằng tiền	3.278.370.098	2.698.354.166
	267.417.689.310	200.387.691.770
Trong đó: Chi phí bán hàng phát sinh với các bên liên quan	23.731.360	558.983.138

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ quản lý	1.534.141.046	1.348.843.375
Chi phí nhân công	14.327.474.720	14.133.243.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.521.197.653	1.713.793.717
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(3.420.699.884)	3.243.899.884
- Hoàn nhập dự phòng Nợ khó đòi	(149.520.000)	-
- Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng quỹ tiền lương	(3.271.179.884)	3.243.899.884
Thuế, phí, lệ phí	59.675.858	55.749.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.337.826.238	5.292.311.592
Chi phí khác bằng tiền	10.315.399.811	11.505.747.521
	28.675.015.442	37.293.588.876

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ giải phóng tàu nhanh	344.700.000	437.083.312
Thu nhập do được miễn giảm tiền phạt tàu (Hợp đồng AT2010 và AT1999)	-	2.082.423.523
Thu nhập do được miễn giảm khoản lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	1.868.209.726	-
Lãi bán hàng phải thu doanh nghiệp ngoài	2.290.736.452	-
Thu nhập từ bồi thường do hủy hợp đồng	-	3.586.672.000
Thu nhập từ bán bao phé	249.659.454	99.940.909
Thu nhập khác	72.857.990	248.055.799
	4.826.163.622	6.454.175.543

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí phạt do giải phóng tàu chậm	-	671.925.000
Chi phí tổn thất hàng thực tế (Hợp đồng AT2010 và AT1999)	-	1.437.427.138
Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	2.688.447.567	8.382.482.709
Chi phí phạt giao hàng chậm	1.335.714.141	-
Chi phí khác	23.112.489	12.692.641
	4.047.274.197	10.504.527.488
Trong đó: Chi phí khác phát sinh với các bên liên quan	-	6.057.706.863
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.</i>		

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.805.788.840	26.153.220.606
Các khoản điều chỉnh tăng	2.865.179.097	492.708.545
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	459.417.811	492.708.545
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020	2.217.462.877	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	188.298.409	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(778.617.833)	(14.867.209.945)
- Điều chỉnh Chi phí lãi vay xác định lại theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020	-	(14.867.209.945)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(778.617.833)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	19.892.350.104	11.778.719.206
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.978.470.021	2.355.743.841
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.425.573.359	3.905.309.645
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.675.673.538)	(3.905.309.645)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	728.369.842	2.355.743.841

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.827.318.819	23.797.476.765
Các khoản điều chỉnh	-	(2.588.263.353)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(2.493.415.983)
- <i>Quỹ tham gia từ thiện xã hội</i>	-	(94.847.370)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.827.318.819	21.209.213.412
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.430.000	25.430.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	544	834

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2021 sẽ do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 quyết nghị thông qua.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 50/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% LNST tương đương 0,97 tháng lương người lao động) và Quỹ thưởng người quản lý chuyên trách (0,48% LNST tương đương 0,7 tháng lương người quản lý), dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, cụ thể như sau:

	Năm 2020	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.797.476.765	23.797.476.765
Các khoản điều chỉnh	-	(2.588.263.353)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(2.493.415.983)
- <i>Quỹ tham gia từ thiện xã hội</i>	-	(94.847.370)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.797.476.765	21.209.213.412
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.430.000	25.430.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	936	834

Tại ngày 31/12/2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.486.629.800.638	1.480.144.510.728
Chi phí nhân công	27.643.609.197	32.603.039.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.188.450.959	26.203.094.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.690.261.175	71.320.774.435
Chi phí khác bằng tiền	14.496.638.387	15.681.579.972
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(3.420.699.884)	3.243.899.884
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	1.678.228.060.472	1.629.196.898.450
Chi phí kinh doanh hàng hóa thương mại	2.975.087.482.521	1.837.415.884.183
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	4.653.315.542.993	3.466.612.782.633

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.300.477.326	-	112.004.272.579	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	308.267.885.237	(326.107.025)	49.915.286.122	(475.627.025)
	334.568.362.563	(326.107.025)	161.919.558.701	(475.627.025)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			530.630.349.740	257.852.995.380
Phải trả người bán, phải trả khác			17.490.308.277	297.474.444.270
Chi phí phải trả			2.385.930.481	2.465.021.936
			550.506.588.498	557.792.461.586

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.300.477.326	-	-	26.300.477.326
Phải thu khách hàng, phải thu khác	307.893.778.212	48.000.000	-	307.941.778.212
	334.194.255.538	48.000.000	-	334.242.255.538
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.004.272.579	-	-	112.004.272.579
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.391.659.097	48.000.000	-	49.439.659.097
	161.395.931.676	48.000.000	-	161.443.931.676

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	530.630.349.740	-	-	530.630.349.740
Phải trả người bán, phải trả khác	17.490.308.277	-	-	17.490.308.277
Chi phí phải trả	2.385.930.481	-	-	2.385.930.481
	550.506.588.498	-	-	550.506.588.498
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	255.946.728.380	1.906.267.000	-	257.852.995.380
Phải trả người bán, phải trả khác	297.474.444.270	-	-	297.474.444.270
Chi phí phải trả	2.465.021.936	-	-	2.465.021.936
	555.886.194.586	1.906.267.000	-	557.792.461.586

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh Lương thực VND	Kinh doanh Xăng dầu VND	Kinh doanh Cá cơm VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.301.796.035.854	293.037.421.508	30.602.185.150	4.625.435.642.512
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	292.094.773.797	17.877.901.298	4.507.596.040	314.480.271.135
Chi phí thuần của bộ phận	280.317.815.985	13.831.857.479	3.303.698.256	297.453.371.720
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	11.776.957.812	4.046.043.819	1.203.897.784	17.026.899.415
Khấu hao tài sản cố định trong kỳ	22.281.643.809	1.934.296.451	972.510.699	25.188.450.959
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.779.367.888	-	-	2.779.367.888
Tài sản bộ phận	718.769.860.685	49.605.743.918	14.745.134.630	783.120.739.233
Tài sản không phân bổ				133.791.881.007
Tổng tài sản	718.769.860.685	49.605.743.918	14.745.134.630	916.912.620.240
Nợ phải trả của các bộ phận	566.171.446.494	56.399.128.846	-	622.570.575.340
Nợ phải trả không phân bổ				23.558.144.134
Tổng nợ phải trả	566.171.446.494	56.399.128.846	-	646.128.719.474

b) Theo khu vực địa lý:

	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.383.455.140.843	1.241.980.501.669	4.625.435.642.512
Tài sản bộ phận	672.538.758.106	244.373.862.134	916.912.620.240
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	2.779.367.888	2.779.367.888

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Doanh nghiệp do cổ đông lớn Công ty là Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định - Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần tại Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	149.733.771.500
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	149.733.771.500
Nhận phí ủy thác	-	104.504.400
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	104.504.400
Bán hàng ủy thác	3.973.860.720	42.462.040.669
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	-	42.462.040.669
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	3.973.860.720	-
Mua hàng	16.295.273.000	712.815.205.161
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	-	635.328.235.161
- Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần tại Thốt Nốt	-	11.548.300.000
- Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định - Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình	-	10.950.000.000
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	16.260.974.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	-	6.704.370.000
- Công ty Lương thực Sông Hậu	-	28.071.000.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	34.299.000	-
- Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	-	2.200.000.000
- Công ty Lương thực Long An	-	11.900.000.000
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	-	6.113.300.000
Nhận hàng ủy thác	-	12.898.496.000
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	12.898.496.000
Phí giao nhận, Phí ủy thác, Phí làm hàng	23.731.360	558.983.138
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	-	26.443.403
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	23.731.360	532.539.735
Lãi phải trả do chậm thanh toán	-	6.057.706.863
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	-	6.057.706.863

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	-	10.129.171.106
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	-	10.129.171.106
Phải thu khác ngắn hạn	9.278.942.400	-
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	9.278.942.400	-
Phải trả khác ngắn hạn	7.902.592.072	7.902.592.072
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	7.902.592.072	7.902.592.072

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
- Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	507.200.000	442.300.000
- Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên Hội đồng quản trị	89.000.000	90.000.000
- Ông Phan Hùng Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	89.000.000	75.000.000
- Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 29/04/2021)	28.000.000	60.000.000
- Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên Hội đồng quản trị	595.400.000	501.400.000
- Ông Phạm Minh Trung	Tổng Giám đốc Công ty Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 29/04/2021)	427.900.000	322.600.000
- Bà Trần Thị Mai Trinh	Phó Tổng Giám đốc Công ty Trưởng Ban Kiểm soát	367.700.000	322.600.000
- Ông Nguyễn Trường Giang	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 29/04/2021)	32.000.000	-
- Bà Vũ Thị Minh Hiền	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 29/04/2021)	32.000.000	-
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 29/04/2021)	16.000.000	36.000.000
- Bà Nguyễn Thị Phượng	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 29/04/2021)	16.000.000	36.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

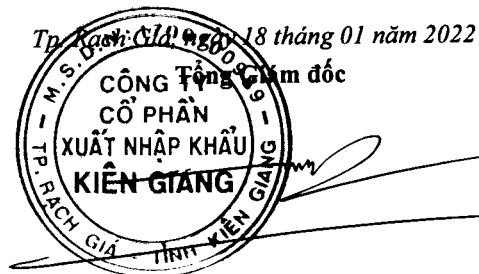
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH KPMG kiểm toán.

Người lập

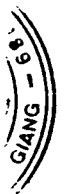
Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Điệp



Dương Thị Thanh Nguyệt



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2.93.../CV-XNK

Kiên Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2022

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2021
chênh lệch trên 10% so năm 2020"

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
2. Mã chứng khoán: KGM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch giá, Tỉnh Kiên Giang
4. Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
5. Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 chênh lệch hơn 10% so năm 2020 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của Công ty như sau:

DVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	So năm 2020		Ghi chú
				Chênh lệch	Tỷ lệ	
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.797.476.765	13.827.318.819	(9.970.157.946)	58,10%	

Đánh giá chung: Lợi nhuận thuế năm 2021 lãi 13,827 tỷ đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2020 với các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

Tình hình dịch bệnh năm 2021 diễn ra rất phức tạp, cao điểm từ tháng 4 đến tháng 10/2021 các địa phương phải thực hiện giãn cách toàn xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg của Chính phủ để phòng chống dịch bệnh. Theo đó các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng và các hoạt động của ngành Logistics nói chung gặp rất nhiều khó khăn như: Lực lượng công nhân khan hiếm, các hoạt động giao thông hạn chế, lưu trữ hàng hóa, kho bãi, bao bì, đóng gói, luân chuyển hàng hóa gặp rất nhiều khó khăn,... làm cho các khoản chi phí liên quan phát sinh tăng từ 30% - 40% (chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp, thuê tàu, thuê cont,...), từ đó đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2021.

Trên đây là báo cáo giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 so với năm 2020 của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu VT



Dương Thị Thanh Nguyệt